

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026

Ngày 31 tháng 03 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Thông tin chung	1
Báo cáo tình hình tài chính	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 43

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 118/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 10 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 12.668.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.668.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, Cao ốc Văn phòng, Số 43 - 45 - 47 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có (03) ba chi nhánh: chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Cát Linh và chi nhánh Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Duy Khoa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2025
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2023
Ông Hoàng Duy Hiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024
Bà Trần Thị Thu Hường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026
Ông Hoàng Việt Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026
Ông Phạm Quang Hưng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026
Ông Phan Thành Sơn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026
--------------------	---------------	------------------------------------

Ban kiểm soát

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Duy Khoa, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT, Ông Hoàng Việt Anh – Tổng Giám đốc là người ký báo cáo này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		30.843.792.163.829	29.863.002.637.350
I. Tài sản tài chính	110		30.831.047.656.849	29.850.285.936.273
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	864.613.207.280	571.261.631.417
1.1 Tiền	111.1		864.613.207.280	571.261.631.417
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	10.262.257.657.173	11.384.716.738.119
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	5.595.000.000.000	6.294.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	11.533.067.804.755	10.548.000.831.222
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	650.966.844.000	662.521.250.000
6. Các khoản phải thu	117		1.920.448.415.178	381.501.282.631
6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8.1	1.434.344.515.296	72.159.238.214
6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		486.103.899.882	309.342.044.417
6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		486.103.899.882	309.342.044.417
7. Trả trước cho người bán	118		108.399.600	536.579.834
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	8.1	1.962.391.695	5.124.415.882
9. Các khoản phải thu khác	122	8.2	5.902.468.569	5.902.738.569
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8.2	(3.279.531.401)	(3.279.531.401)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		12.744.506.980	12.716.701.077
1. Tạm ứng	131		63.000.000	75.800.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		895.207.520	392.196.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	11.768.299.460	12.230.705.077
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		18.000.000	18.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		76.272.814.364	69.216.055.993
I. Tài sản cố định	220		38.101.812.795	40.754.006.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	21.484.489.157	22.905.751.422
- Nguyên giá	222		33.581.501.082	33.494.577.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(12.097.011.925)	(10.588.825.660)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.617.323.638	17.848.255.122
- Nguyên giá	228		24.402.291.111	24.402.291.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(7.784.967.473)	(6.554.035.989)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		15.752.819.945	10.018.394.033
III. Tài sản dài hạn khác	250		22.418.181.624	18.443.655.416
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		8.278.414.685	5.885.038.685
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	8.630.747.757	9.549.597.549
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	5.509.019.182	3.009.019.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		30.920.064.978.193	29.932.218.693.343

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		17.728.695.257.915	16.736.733.214.341
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		17.688.685.528.086	16.704.606.864.511
1. Vay ngắn hạn	311	14	16.315.649.000.000	13.334.500.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		16.315.649.000.000	13.334.500.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	50.435.065.248	14.997.273.725
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	1.263.677.921.193	3.267.292.712.500
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300.000.000	300.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	19.915.314.153	52.653.312.675
6. Phải trả người lao động	323		11.646.102.505	6.433.632.272
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		7.138.550	7.138.550
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	25.274.369.859	26.219.065.320
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	126.344.091
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		74.541.971	371.310.771
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.706.074.607	1.706.074.607
II. Nợ phải trả dài hạn	340		40.009.729.829	32.126.349.830
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			957.541.667	-
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		44.975.976	44.975.976
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	39.007.212.186	32.081.373.854
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		13.191.369.720.278	13.195.485.479.002
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	13.191.369.720.278	13.195.485.479.002
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.668.000.000.000	12.668.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		12.668.000.000.000	12.668.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		12.668.000.000.000	12.668.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(162.134.016.000)	(85.962.490.000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		680.493.304.130	608.437.536.854
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		522.978.410.388	478.497.092.328
- Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		157.514.893.742	129.940.444.526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		30.920.064.978.193	29.932.218.693.343

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.024.521.120	6.024.521.120
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		1.266.800.000	1.266.800.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	21.1	4.772.849.270.000	3.331.832.070.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		1.875.212.870.000	1.939.439.570.000
<i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3		1.980.000.000.000	1.380.000.000.000
<i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		917.636.400.000	12.392.500.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		53.847.600.000	13.249.120.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		53.847.600.000	13.249.120.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	21.2	289.520.200.000	2.843.491.250.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	21.3	2.909.161.226.200	3.256.323.426.200
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		89.746.000.000	35.000.000.000
8. Chứng quyền (số lượng)	014		13.934.100	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	21.4	15.793.686.260.000	15.489.235.574.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		12.945.185.170.000	12.585.984.834.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		50.077.940.000	42.107.940.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.379.169.440.000	2.249.169.440.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		181.269.090.000	181.269.090.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		237.984.620.000	430.704.270.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		331.356.140.000	63.924.630.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		322.016.140.000	63.804.630.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		9.340.000.000	120.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		163.668.190.000	393.608.510.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		321.372.480.000	54.128.590.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		895.816.007.910	1.718.187.620.919
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		279.656.675.692	247.523.020.840
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		433.801.050.583	1.443.609.509.444
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		433.801.050.583	1.443.609.509.444
b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		182.358.281.635	27.055.090.635
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	21.5	713.457.726.275	1.691.132.530.284
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		713.457.726.275	1.691.132.530.284
7. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		161.761.526.260	-
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		20.596.755.375	27.055.090.635

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		616.957.393.008	15.514.913.293	616.957.393.008	15.514.913.293
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22.1	349.779.384.505	238.000.000	349.779.384.505	238.000.000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	01.2	22.2	241.531.430.308	15.276.913.293	241.531.430.308	15.276.913.293
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.2	22.3	5.935.195.616	-	5.935.195.616	-
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.2		19.711.382.579	-	19.711.382.579	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	22.3	89.408.561.646	8.403.178.082	89.408.561.646	8.403.178.082
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22.3	300.410.418.529	61.649.224.421	300.410.418.529	61.649.224.421
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		38.144.685.979	14.245.458.346	38.144.685.979	14.245.458.346
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.506.478.070	802.399.542	1.506.478.070	802.399.542
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		7.046.214.695	2.735.092.539	7.046.214.695	2.735.092.539
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+09+11)	20		1.053.473.751.927	103.350.266.223	1.053.473.751.927	103.350.266.223
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		593.398.720.940	887.609.677	593.398.720.940	887.609.677
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.2	22.1	357.533.240.924	887.593.927	357.533.240.924	887.593.927
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	21.2	22.2	220.234.392.591	15.750	220.234.392.591	15.750
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		9.122.954.677	-	9.122.954.677	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.3		6.508.132.748	-	6.508.132.748	-
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	23	2.389.810.453	1.185.950.684	2.389.810.453	1.185.950.684
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	24	7.481.963.316	1.681.480.003	7.481.963.316	1.681.480.003
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	24	46.245.690.694	20.506.266.941	46.245.690.694	20.506.266.941
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	5.462.192.624	1.876.560.027	5.462.192.624	1.876.560.027
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	24	819.075.166	1.706.204.466	819.075.166	1.706.204.466
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31)	40		655.797.453.193	27.844.071.798	655.797.453.193	27.844.071.798

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		914.407.517	384.075.021	914.407.517	384.075.021
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		914.407.517	384.075.021	914.407.517	384.075.021
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		264.458.494.280	15.144.943.449	264.458.494.280	15.144.943.449
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60		264.458.494.280	15.144.943.449	264.458.494.280	15.144.943.449
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	25	49.099.783.944	13.824.822.014	49.099.783.944	13.824.822.014
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		85.032.428.027	46.920.503.983	85.032.428.027	46.920.503.983
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		5.093.112.397	12.535	5.093.112.397	12.535
7.2. Chi phí khác	72		18.911.545	-	18.911.545	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		5.074.200.852	12.535	5.074.200.852	12.535
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	26	90.106.628.879	46.920.516.518	90.106.628.879	46.920.516.518
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		55.606.341.331	31.643.618.975	55.606.341.331	31.643.618.975
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		34.500.287.548	15.276.897.543	34.500.287.548	15.276.897.543
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	27	18.050.861.603	6.539.690.005	18.050.861.603	6.539.690.005
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	27.1	11.125.023.271	6.539.690.005	11.125.023.271	6.539.690.005
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	27.2	6.925.838.332	-	6.925.838.332	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		72.055.767.276	40.380.826.513	72.055.767.276	40.380.826.513
XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		(76.171.526.000)	1.980.000.000	(76.171.526.000)	1.980.000.000
11.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	22.2	(76.171.526.000)	1.980.000.000	(76.171.526.000)	1.980.000.000
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	28	57	104	57	104
12.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501		57	104	57	104

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	01	90.106.628.879	46.920.516.518
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(122.602.465.601)	(28.419.989.164)
Khấu hao TSCĐ	03	2.739.117.749	2.070.003.503
Chi phí lãi vay	06	264.458.494.280	15.144.943.449
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	18.902.545	-
Dự thu tiền lãi	08	(389.818.980.175)	(45.634.936.116)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	220.234.392.591	15.750
Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	11	220.234.392.591	15.750
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(241.531.430.308)	(15.276.913.293)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	19	(241.531.430.308)	(15.276.913.293)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(53.792.874.439)	3.223.629.811
- (Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL	31	1.143.756.118.663	(2.744.269.130.589)
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM	32	699.000.000.000	(1.489.000.000.000)
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(985.066.973.533)	26.808.017.735
- (Tăng)/giảm các tài sản tài chính AFS	34	(64.617.120.000)	-
- (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(1.359.686.959.998)	-
- (Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	213.057.124.710	30.529.487.998
- (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	3.162.024.187	(165.856.701)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	428.450.234	910.581.854
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40	(5.383.587.520)	(2.430.610.000)
- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(2.774.858.775)	(526.047.626)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42	(1.135.964.220)	(4.543.271.029)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(23.152.052.750)	(19.078.873.372)
- Lãi vay đã trả	44	(262.628.330.966)	(9.858.384.242)
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	(2.003.576.981.558)	(499.934.000.000)
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(20.710.969.043)	8.399.115.482
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	5.212.470.233	(171.985.985)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50	35.934.410.550	(1.593.141.078)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	(1.621.561.479)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	60	(2.681.976.074.225)	(4.703.322.029.221)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	61	(5.821.349.912)	(3.798.023.200)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	70	(5.821.349.912)	(3.798.023.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền vay gốc	73	17.108.800.000.000	5.209.422.820.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(14.127.651.000.000)	(737.938.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	2.981.149.000.000	4.471.484.220.000
IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	90	293.351.575.863	(235.635.832.421)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	571.261.631.417	896.048.833.407
- Tiền	101.1	571.261.631.417	896.048.833.407
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	864.613.207.280	660.413.000.986
- Tiền	103.1	864.613.207.280	660.413.000.986

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	9.862.156.362.019	5.355.177.583.590
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(9.890.714.393.770)	(5.440.645.146.640)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	6.420.524.426.421	315.319.473.179
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(7.368.978.630.324)	-
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(900.467.355)	-
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	184.940.563.372	912.425.227
7. Tiền chi trả của Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(29.399.473.372)	(3.082.314.000)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	(822.371.613.009)	227.682.021.356
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.718.187.620.919	223.000.076.462
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.718.187.620.919	223.000.076.462
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	247.523.020.840	104.484.915.252
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	1.443.609.509.444	118.364.664.950
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	27.055.090.635	150.496.260
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	895.816.007.910	450.682.097.818
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	895.816.007.910	450.682.097.818
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	279.656.675.692	137.878.975.088
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	433.801.050.583	312.791.696.470
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	182.358.281.635	11.426.260


Trần Nhật Duy
Người lập


Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng


Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B03a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		31/03/2025	31/03/2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.888.000.000.000	12.668.000.000.000	-	-	-	-	3.888.000.000.000	12.668.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	3.888.000.000.000	12.668.000.000.000	-	-	-	-	3.888.000.000.000	12.668.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.305.464.486	4.305.464.486	-	-	-	-	4.305.464.486	4.305.464.486
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	704.967.662	704.967.662	-	-	-	-	704.967.662	704.967.662
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	3.913.470.000	(85.962.490.000)	1.980.000.000	-	-	(76.171.526.000)	5.893.470.000	(162.134.016.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	86.227.153.102	608.437.536.854	40.380.826.513	-	72.055.767.276	-	126.607.979.615	680.493.304.130
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	84.612.203.993	478.497.092.328	25.103.928.970	-	44.481.318.060	-	109.716.132.963	522.978.410.388
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	1.614.949.109	129.940.444.526	15.276.897.543	-	27.574.449.216	-	16.891.846.652	157.514.893.742
TỔNG CỘNG	3.983.151.055.250	13.195.485.479.002	42.360.826.513	-	72.055.767.276	(76.171.526.000)	4.025.511.881.763	13.191.369.720.278
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	3.913.470.000	(85.962.490.000)	1.980.000.000	-	-	(76.171.526.000)	5.893.470.000	(162.134.016.000)
TỔNG CỘNG	3.913.470.000	(85.962.490.000)	1.980.000.000	-	-	(76.171.526.000)	5.893.470.000	(162.134.016.000)

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 118/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 10 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 374 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 314 người).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, Cao ốc Văn phòng, Số 43 - 45 - 47 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có (03) ba chi nhánh: chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Cát Linh và chi nhánh Đà Nẵng.

Tại 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 12.668.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.668.000.000.000 đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (tiếp theo)

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán ba (03) tháng, sáu (06) tháng, chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, ngày 30 tháng 6 và ngày 30 tháng 9 hàng năm.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp thay cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Số liệu báo cáo lưu chuyển tiền tệ đầu kỳ được trình bày lại để làm dữ liệu so sánh.

Ngoài thay đổi nêu, các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng năm hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty;

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá lại số liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, có bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên UPCoM thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 5
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.14 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.15 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến năm năm.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cấp nhập và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.21 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

4.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

4.24 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.25 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.26 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

4.28 *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

4.29 *Các quỹ*

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4.30 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.31 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.32 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi không kỳ hạn	864.613.207.280	571.261.631.417
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	864.613.207.280	539.755.221.417
- Tiền bù trừ và thanh toán GDCK của Công ty	-	31.506.410.000
Tổng cộng	864.613.207.280	571.261.631.417

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của công ty chứng khoán	1.195.581.318	79.188.416.639.212
Cổ phiếu	584.581.761	25.937.912.576.086
Trái phiếu	325.704.532	37.320.748.158.034
Chứng khoán khác	285.295.025	15.929.755.905.092
Của nhà đầu tư	745.775.859	19.675.336.100.199
Cổ phiếu	727.772.777	19.066.257.888.200
Trái phiếu	5.435.900	578.429.370.369
Chứng khoán khác	12.567.182	30.648.841.630
Tổng cộng	1.941.357.177	98.863.752.739.411

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	3.247.712.644.826	3.249.993.998.204	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949
Trái phiếu niêm yết	3.129.636.505.997	3.221.588.823.368	2.610.230.803.097	2.662.321.548.862
Trái phiếu chính phủ	-	-	3.004.269.780.000	3.004.269.780.000
Trái phiếu chưa niêm yết	813.624.307.296	831.103.033.424	741.802.083.020	748.077.243.287
Chứng chỉ tiền gửi	2.837.965.343.046	2.908.067.374.044	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205
Chứng chỉ quỹ	49.999.999.911	51.504.428.133	49.999.999.911	50.710.811.816
Tổng cộng	10.078.938.801.076	10.262.257.657.173	11.222.694.919.739	11.384.716.738.119

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm	5.595.000.000.000	6.294.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND		VND	VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	11.393.575.779.172	11.393.575.779.172	9.664.421.508.760	9.664.421.508.760
Ứng trước tiền bán chứng khoán	139.492.025.583	139.492.025.583	883.579.322.462	883.579.322.462
Tổng cộng	11.533.067.804.755	11.533.067.804.755	10.548.000.831.222	10.548.000.831.222

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	810.220.860.000	648.086.844.000	745.603.740.000	659.641.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Tổng cộng	813.100.860.000	650.966.844.000	748.483.740.000	662.521.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tai ngày 31 tháng 03 năm 2026

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Tăng	Giảm	
FVTPL	10.078.938.801.076	10.262.257.657.173	399.867.933.619	(216.549.077.522)	10.262.257.657.173
Cổ phiếu niêm yết	3.247.712.644.826	3.249.993.998.204	178.997.387.244	(176.716.033.866)	3.249.993.998.204
Trái phiếu niêm yết	3.129.636.505.997	3.221.588.823.368	113.009.673.415	(21.057.356.044)	3.221.588.823.368
Trái phiếu chưa niêm yết	813.624.307.296	831.103.033.424	19.015.110.845	(1.536.384.717)	831.103.033.424
Chứng chỉ tiền gửi	2.837.965.343.046	2.908.067.374.044	87.341.333.893	(17.239.302.895)	2.908.067.374.044
Chứng chỉ quỹ	49.999.999.911	51.504.428.133	1.504.428.222	-	51.504.428.133
AFS	813.100.860.000	650.966.844.000	-	(162.134.016.000)	650.966.844.000
Cổ phiếu niêm yết	810.220.860.000	648.086.844.000	-	(162.134.016.000)	648.086.844.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
Tổng cộng	10.827.422.541.076	10.913.224.501.173	399.867.933.619	(378.683.093.522)	10.913.224.501.173

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Tăng	Giảm	
FVTPL	11.222.694.919.739	11.384.716.738.119	368.609.068.285	(206.587.249.905)	11.384.716.738.119
Cổ phiếu niêm yết	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949	147.623.794.386	(103.434.018.482)	2.419.601.427.949
Trái phiếu niêm yết	2.610.230.803.097	2.662.321.548.862	132.205.952.900	(80.115.207.135)	2.662.321.548.862
Trái phiếu chính phủ	3.004.269.780.000	3.004.269.780.000	-	-	3.004.269.780.000
Trái phiếu chưa niêm yết	741.802.083.020	748.077.243.287	9.440.669.589	(3.165.509.322)	748.077.243.287
Chứng chỉ tiền gửi	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205	78.627.839.505	(19.872.514.966)	2.499.735.926.205
Chứng chỉ quỹ	49.999.999.911	50.710.811.816	710.811.905	-	50.710.811.816
AFS	748.483.740.000	662.521.250.000	-	(85.962.490.000)	662.521.250.000
Cổ phiếu niêm yết	745.603.740.000	659.641.250.000	-	(85.962.490.000)	659.641.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
Tổng cộng	11.971.178.659.739	12.047.237.988.119	368.609.068.285	(292.549.739.905)	12.047.237.988.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

8.1 Các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	1.434.344.515.296	72.159.238.214
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	486.103.899.882	309.342.044.417
- Trong đó, dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	259.843.660.276	218.483.745.205
- Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán	226.260.239.606	90.858.299.212
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.962.391.695	5.124.415.882
Tổng cộng	1.922.410.806.873	386.625.698.513

8.2 Các khoản phải thu khác và dự phòng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khác		
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX (*)	5.902.468.569	5.902.738.569
Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu (*)	(3.279.531.401)	(3.279.531.401)
Tổng cộng	2.622.937.168	2.623.207.168

(*) Liên quan đến các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX. Giá trị dự phòng tại 31 tháng 03 năm 2025: 3.279.531.401 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2025: 3.279.531.401 đồng)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.768.299.460	12.230.705.077
Bản quyền phần mềm	1.258.550.917	937.645.846
Chi phí thuê văn phòng	2.257.582.438	1.954.239.564
Công cụ dụng cụ	1.001.694.244	1.689.395.425
Chi phí tài trợ, quảng cáo	5.323.524.240	5.284.848.486
Chi phí khác	1.926.947.621	2.364.575.756
Chi phí trả trước dài hạn	8.630.747.757	9.549.597.549
Công cụ dụng cụ	8.173.279.268	8.922.685.760
Phí đường truyền, leasedline	106.505.861	240.357.821
Chi phí khác	350.962.628	386.553.968
Tổng cộng	20.399.047.217	21.780.302.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	26.110.045.370	5.386.553.971	1.997.977.741	33.494.577.082
Tăng trong kỳ	-	-	86.924.000	86.924.000
Số dư cuối kỳ	26.110.045.370	5.386.553.971	2.084.901.741	33.581.501.082
KHẤU HAO				
Số dư đầu năm	6.876.425.655	2.177.947.928	1.534.452.077	10.588.825.660
Khấu hao trong kỳ	1.263.206.093	189.439.371	55.540.801	1.508.186.265
Số dư cuối kỳ	8.139.631.748	2.367.387.299	1.589.992.878	12.097.011.925
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	19.233.619.715	3.208.606.043	463.525.664	22.905.751.422
Tại ngày cuối kỳ	17.970.413.622	3.019.166.672	494.908.863	21.484.489.157

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 với giá trị là 1.397.579.045 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.397.579.045 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	24.402.291.111
Số dư cuối kỳ	24.402.291.111
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	6.554.035.989
Khấu hao trong kỳ	1.230.931.484
Số dư cuối kỳ	7.784.967.473
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	17.848.255.122
Tại ngày cuối kỳ	16.617.323.638

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 với giá trị là 310.963.750 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 310.963.750 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
Tiền nộp bổ sung	4.847.577.658	2.469.549.748
Tiền lãi phân bổ trong năm	362.798.501	240.826.411
Tổng cộng	5.509.019.182	3.009.019.182

13. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Loại tài sản	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Mục đích đảm bảo VND
Chứng chỉ tiền gửi	3.080.000.000.000	2.440.387.200.000	Vay ngắn hạn
Hợp đồng tiền gửi	5.495.000.000.000	6.194.000.000.000	Vay ngắn hạn
Trái phiếu tín dụng	2.680.000.000.000	2.380.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	11.255.000.000.000	11.014.387.200.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay thấu chi	603.000.000.000	3.400.500.000.000	2.715.500.000.000	1.188.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	503.000.000.000	3.400.500.000.000	2.715.500.000.000	1.188.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	12.731.500.000.000	16.523.800.000.000	14.127.651.000.000	15.127.649.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	45.000.000.000	7.453.300.000.000	2.415.000.000.000	5.083.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.335.000.000.000	1.561.000.000.000	825.000.000.000	2.071.000.000.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	1.836.000.000.000	1.847.000.000.000	1.836.000.000.000	1.847.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	1.000.000.000.000	1.566.000.000.000	1.000.000.000.000	1.566.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	999.000.000.000	450.000.000.000	-	1.449.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	1.500.000.000.000	1.482.000.000.000	1.804.151.000.000	1.177.849.000.000
Các tổ chức tín dụng khác	6.016.500.000.000	1.864.500.000.000	6.247.500.000.000	1.633.500.000.000
Các tổ chức khác	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Tổng cộng (*)	13.334.500.000.000	19.924.300.000.000	16.943.151.000.000	16.315.649.000.000

(*) Các khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và chịu lãi suất từ 5,0%/năm đến 10,0%/năm. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,2%/năm đến 10,0%/năm.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
- Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	7.452.105.537	7.039.142.786
- Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	521.983.097	437.017.234
- Phải trả tổ chức cá nhân khác	148.427.640	608.546.505
- Phải trả hoạt động chứng quyền (*)	42.312.548.974	6.912.567.200
Tổng cộng	50.435.065.248	14.997.273.725

(*) Công ty được phát hành chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết như sau:

Mã chứng quyền (*)	Số chứng quyền được phép phát hành	Số chứng quyền đang lưu hành tại cuối kỳ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Số lượng	Số lượng		
ACB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/02	2.800.000	1.856.300	1.596.418.000	-
MBB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/04	3.200.000	1.830.100	2.983.063.000	-
STB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/05	4.800.000	1.142.200	2.330.088.000	2.934.532.000
TCB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/07	9.600.000	7.328.300	2.345.056.000	4.991.200
VIB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/10	3.200.000	2.202.400	2.246.448.000	-
VPB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/11	4.800.000	3.740.000	1.645.600.000	145.772.400
FPT/LPBS/Call/EU/Cash/12M/14	3.200.000	3.013.700	1.898.631.000	71.544.000
HPG/LPBS/Call/EU/Cash/12M/16	3.200.000	2.859.400	5.204.108.000	59.620.000
MSN/LPBS/Call/EU/Cash/12M/18	3.200.000	3.121.100	6.179.778.000	11.056.800
MWG/LPBS/Call/EU/Cash/6M/19	8.000.000	7.073.300	7.214.766.000	629.038.000
VHM/LPBS/Call/EU/Cash/12M/22	3.200.000	3.107.100	4.008.159.000	-
VNM/LPBS/Call/EU/Cash/12M/24	2.800.000	1.515.800	2.622.334.000	3.056.012.800
SHB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/25	4.800.000	4.076.200	2.038.100.000	-
Tổng cộng	56.800.000	42.865.900	42.312.549.000	6.912.567.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	1.259.685.636.920	3.267.160.930.000
Các đối tượng khác	3.992.284.273	131.782.500
Tổng cộng	1.263.677.921.193	3.267.292.712.500

(*) Phản ánh phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại ngày cuối kỳ.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	482.167.388	1.018.612.306	(1.044.922.361)	455.857.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	22.646.827.111	11.125.023.271	(23.152.052.750)	10.619.797.632
Thuế thu nhập cá nhân	29.524.318.176	563.853.672	(21.248.512.660)	8.839.659.188
Tổng cộng	52.653.312.675	12.707.489.249	(45.445.487.771)	19.915.314.153

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay các tổ chức tín dụng, tổ chức khác	22.759.923.083	18.539.949.316
Các khoản phải trả khác	2.514.446.776	7.679.116.004
Tổng cộng	25.274.369.859	26.219.065.320

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	32.081.373.854	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	6.925.838.332	32.081.373.854
Số dư cuối kỳ	39.007.212.186	32.081.373.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

20.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	522.978.410.388	478.497.092.328
Lợi nhuận chưa thực hiện	157.514.893.742	129.940.444.526
Tổng cộng	680.493.304.130	608.437.536.854

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.266.800.000	1.266.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.266.800.000	1.266.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.266.800.000	1.266.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.266.800.000	1.266.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.266.800.000	1.266.800.000

Danh sách cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Tại 31 tháng 03 năm 2026		Tại 31 tháng 12 năm 2025	
	Cổ phần	Tỷ lệ (%)	Cổ phần	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Xuân Thái	190.020.000	15,00%	-	0,00%
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Anh	190.020.000	15,00%	-	0,00%
Bà Nguyễn Thị Minh Anh	123.411.556	9,74%	58.648.140	4,63%
Ông Ngô Quyết Tiến	122.684.741	9,68%	94.412.741	7,45%
Bà Phạm Thu Hằng	117.225.946	9,25%	111.553.946	8,81%
Các cổ đông khác	523.437.757	41,33%	1.002.185.173	79,11%
Tổng cộng	1.266.800.000	100,00%	1.266.800.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	12.668.000.000.000	4.305.464.486	704.967.662	(85.962.490.000)	582.402.267.737	13.169.450.209.885
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	72.055.767.276	72.055.767.276
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	(76.171.526.000)	-	(76.171.526.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	12.668.000.000.000	4.305.464.486	704.967.662	(162.134.016.000)	680.493.304.130	13.191.369.720.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.875.212.870.000	1.939.439.570.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.980.000.000.000	1.380.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	917.636.400.000	12.392.500.000
Tổng cộng	4.772.849.270.000	3.331.832.070.000

21.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	285.995.000.000	26.491.250.000
Trái phiếu	664.800.000	2.817.000.000.000
Chứng quyền	2.860.400.000	-
Tổng cộng	289.520.200.000	2.843.491.250.000

21.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	24.880.000.000	24.880.000.000
Trái phiếu	-	741.800.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.835.025.000.000	2.440.387.200.000
Chứng chỉ quỹ	49.256.226.200	49.256.226.200
Tổng cộng	2.909.161.226.200	3.256.323.426.200

21.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.945.185.170.000	12.585.984.834.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	50.077.940.000	42.107.940.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.379.169.440.000	2.249.169.440.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	181.269.090.000	181.269.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	237.984.620.000	430.704.270.000
Tổng cộng	15.793.686.260.000	15.489.235.574.000

21.5 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	279.656.675.692	247.523.020.840
Phải trả Nhà đầu tư – tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	433.801.050.583	1.443.609.509.444
Tổng cộng	713.457.726.275	1.691.132.530.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP

22.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
LÃI BÁN						
Cổ phiếu niêm yết	120.306.725	50.366	6.059.425.037.500	5.776.706.893.494	282.718.144.006	-
Trái phiếu niêm yết	13.342.892	111.616	1.489.286.589.863	1.471.486.431.104	17.800.158.759	-
Trái phiếu chưa niêm yết	3.580	102.339.455	366.375.250.557	358.656.026.518	7.719.224.039	-
Trái phiếu chính phủ	62.620.000	104.602	6.550.151.560.000	6.539.411.604.843	10.739.955.157	238.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	18.255.094	274.770	5.015.957.129.338	4.997.904.692.095	18.052.437.243	-
Chứng quyền	52.022.700	1.392	72.432.596.301	59.683.131.000	12.749.465.301	-
Tổng cộng	266.550.991		19.553.628.163.559	19.203.848.779.054	349.779.384.505	238.000.000
LỖ BÁN						
Cổ phiếu niêm yết	157.874.324	40.919	6.460.106.280.993	6.769.373.371.289	(309.267.090.296)	-
Trái phiếu niêm yết	3.379.410	100.114	338.326.604.001	360.051.038.815	(21.724.434.814)	-
Trái phiếu chính phủ	95.145.000	114.316	10.876.613.115.000	10.885.231.790.157	(8.618.675.157)	(887.593.927)
Chứng chỉ tiền gửi	21.499.073	121.177	2.605.197.833.277	2.612.505.437.002	(7.307.603.725)	-
Chứng quyền	33.717.100	1.944	54.935.838.068	65.551.275.000	(10.615.436.932)	-
Tổng cộng	311.614.907		20.335.179.671.339	20.692.712.912.263	(357.533.240.924)	(887.593.927)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP (tiếp theo)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [1]	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ [2]	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([1]-[2]) quý 1 năm 2026
FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	3.247.712.644.826	3.249.993.998.204	2.281.353.378	44.189.775.904	(41.908.422.526)
Trái phiếu niêm yết	3.129.636.505.997	3.221.588.823.368	91.952.317.371	52.090.745.765	39.861.571.606
Trái phiếu chưa niêm yết	813.624.307.296	831.103.033.424	17.478.726.128	6.275.160.267	11.203.565.861
Chứng chỉ tiền gửi	2.837.965.343.046	2.908.067.374.044	70.102.030.998	58.755.324.539	11.346.706.459
Chứng chỉ Quỹ	49.999.999.911	51.504.428.133	1.504.428.222	710.811.905	793.616.317
Tổng cộng	10.078.938.801.076	10.262.257.657.173	183.318.856.097	162.021.818.380	21.297.037.717
AFS					
Cổ phiếu niêm yết	810.220.860.000	648.086.844.000	(162.134.016.000)	(85.962.490.000)	(76.171.526.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
Tổng cộng	813.100.860.000	650.966.844.000	(162.134.016.000)	(85.962.490.000)	(76.171.526.000)

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.935.195.616	-	5.935.195.616	-
Từ tài sản tài chính HTM	89.408.561.646	8.403.178.082	89.408.561.646	8.403.178.082
Từ các khoản cho vay và phải thu	300.410.418.529	61.649.224.421	300.410.418.529	61.649.224.421
Tổng cộng	395.754.175.791	70.052.402.503	395.754.175.791	70.052.402.503

23. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	2.389.810.453	1.185.950.684	2.389.810.453	1.185.950.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Chi phí hoạt động tự doanh	7.481.963.316	1.681.480.003	7.481.963.316	1.681.480.003
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	46.245.690.694	20.506.266.941	46.245.690.694	20.506.266.941
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.462.192.624	1.876.560.027	5.462.192.624	1.876.560.027
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	819.075.166	1.706.204.466	819.075.166	1.706.204.466
Tổng cộng	60.008.921.800	25.770.511.437	60.008.921.800	25.770.511.437

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Chi phí nhân viên	32.700.279.567	8.295.109.149	32.700.279.567	8.295.109.149
Chi phí văn phòng phẩm	515.479.169	323.944.859	515.479.169	323.944.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.401.642.620	2.102.753.798	3.401.642.620	2.102.753.798
Chi phí thuế, phí và lệ phí	12.494.689	11.012.000	12.494.689	11.012.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.469.887.899	3.092.002.208	12.469.887.899	3.092.002.208
Tổng cộng	49.099.783.944	13.824.822.014	49.099.783.944	13.824.822.014

26. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Bồi thường hợp đồng thuê văn phòng	5.093.112.397	-	5.093.112.397	-
Thu nhập khác	-	12.535	-	12.535
Lỗ thanh lý tài sản	(18.902.545)	-	(18.902.545)	-
Chi phí khác	(9.000)	-	(9.000)	-
Tổng cộng	5.074.200.852	12.535	5.074.200.852	12.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	90.106.628.879	46.920.516.518
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(34.481.512.523)	(14.222.066.493)
Các khoản điều chỉnh tăng	226.761.300.364	1.054.846.800
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	220.234.392.591	15.750
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	6.508.132.748	-
- Chi phí không được trừ	18.775.025	1.054.831.050
Các khoản điều chỉnh giảm	(261.242.812.887)	(15.276.913.293)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(241.531.430.308)	(15.276.913.293)
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(19.711.382.579)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	55.625.116.356	32.698.450.025
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	11.125.023.271	6.539.690.005

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	6.925.838.332	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	72.055.767.276	40.380.826.513	72.055.767.276	40.380.826.513
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.266.800.000	388.800.000	1.266.800.000	388.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	57	104	57	104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan này như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Người nội bộ
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản Mã hóa Lọc Phát Việt Nam	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan Thành viên HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB	Thành viên HĐQT là thành viên HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Thaiholdings	Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Người phụ trách quản trị công ty của bên liên quan Thành viên Ban kiểm soát là thành viên Ban kiểm soát của bên liên quan
Công ty Cổ phần Phát Triển Bất Động Sản Thaihomes	Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Thể thao Phù Đồng	Thành viên HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên	Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu phí		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB	26.194.856	-

30. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban Tổng Giám đốc	790.820.000	1.007.495.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính quý 1 năm 2026.



Trần Nhật Duy
Người lập



Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 04 năm 2026

